

## UNIT 1: THE GENERATION GAP – LANGUAGE

### 1. Vocabulary

Compound nouns

#### 1.1. Task 1 Unit 1 lớp 11

Match each word (1-9) with another word (a-i) to make a compound noun. Four of them are written as one word (*Hãy ghép một từ (từ 1-9) với một từ khác (từ a-i) tạo thành danh từ kép. Bốn từ trong số đó được viết như một từ*)

1. Nuclear	a. Style
2. Generation	b. Drinks
3. Table	c. Food
4. House	d. Steps
5. Junk	e. Children
6. Soft	f. Hold
7. Hair	g. Family
8. Foot	h. Gaps
9. School	i. Manners

#### Guide to answer

1 - g (*Gia đình hạt nhân*)

2 - h (*Khoảng cách thế hệ*)

3 - i (*Cung cách*)

4 - f (*Việc nhà*)

5 - c (*Đồ ăn vặt*)

6 - b (*Nước uống có ga*)

7 - a (*Kiểu tóc*)

8 - d (*Bước chân*)

9 - e (*Học sinh*)

#### 1.2. Task 2 Unit 1 lớp 11

Complete each question with one of the compound nouns in 1 (*Hãy hoàn thành các câu hỏi dưới đây bằng một trong những danh từ kép ở bài tập số 1*)

1. Have you ever complained about your \_\_\_?
2. Why is there a \_\_\_ between Parents and children?
3. Is the \_\_\_ the perfect time of family?

4. Why soft drinks and \_\_\_ not good for our health?
5. Do you think \_\_\_ should wear uniforms?

### **Guide to answer**

1. hairstyle / table manners
2. generation gap
3. nuclear family
4. junkfood
5. school children

### **Tam dịch**

1. Cha mẹ của bạn có bao giờ phàn nàn về kiểu tóc của bạn không? (Hairstyle / table manners)
2. Tại sao có khoảng cách thế hệ giữa cha mẹ và con cái? (Generation gap)
3. Gia đình hạt nhân là một loại gia đình hoàn hảo phải không? (Nuclear family)
4. Tại sao nước giải khát có ga và thức ăn vặt không tốt cho sức khỏe của chúng ta? (Junk food)
5. Bạn có nghĩ rằng học sinh trong trường nên mặc đồng phục? (School children)

## **2. Pronunciation**

### **2.1. Task 1 Unit 1 lớp 11**

**Listen and repeat these sentences. Pay attention to the stressed words with the mark (') before the stressed syllables** (Hãy nghe và lặp lại những câu này. Chú ý đến những từ được nhấn âm với dấu (') trước những âm tiết mang trọng âm)

1. You can identify your differences with your parents, you can have a good relationship.
2. You should be respectful when discussing any areas of disagreement.
3. Take to time listen to your parents opinions, and ask them to listen to yours.
4. Being rude to your parents won't convince them you're right. This can have the opposite effect.
5. How can parents support your children through the bad times?

### **Guide to answer**

1. You can **i'dentify** your **'differences** with your **'parents**, you can **'have** a **'good re'lationship**. (Nếu bạn có thể xác định "sự khác biệt của bạn với cha mẹ", bạn có thể "có một 'mối quan hệ tốt đẹp")
2. You should be **res'pectful** when **dis'cussing** any areas of **disa'greement**. (Bạn nên xem xét lại khi thảo luận bất kỳ việc gì không đồng thuận)
3. **'Take 'time** to **'listen** to your parents **o'pinions**, and **'ask** them to **'listen** to **'yours**. (Dành thời gian để lắng nghe ý kiến của cha mẹ bạn, và mong họ lắng nghe ý kiến của bạn)
4. Being **'rude** to your **'parents** **won't con'vince** them **you're** right. This can have the **'opposite** effect. (Thật là thô lỗ với cha mẹ của bạn khi không thuyết phục họ là bạn đúng. Điều này có thể có hiệu quả ngược lại)
5. **'How** can **'parents** **sup'port** your **'children** through the **'bad 'times**? (Làm thế nào cha mẹ có thể hỗ trợ con của họ vượt qua những lần tồi tệ?)

## 2.2. Task 2 Unit 1 lớp 11

**Are the words in bold stressed or unstressed? Listen and check. Practise reading the conversation in pairs** (*Những từ in đậm được nhấn âm hay không được nhấn âm. Hãy lắng nghe và kiểm tra rồi tập đọc đoạn hội thoại với bạn em theo cặp*)

1. **A: When** did you start to help your parents with housework?

**B:** I don't remember exactly **when** I started to help them. Perhaps at the age of five or six.

2. **A: These** shoes look really cool. Would you like to try them on?

**B:** No, I don't like them. I like **those** over there.

3. **A: Do** you think parents are the best teacher?

**B:** Yes, I **do**. They are more matured and experienced, so they will always give us the best advice.

### Guide to answer

1. **A: When** did you start to help your parents with housework? **STRONG**

**B:** I don't remember exactly **when** I started to help them. Perhaps at the age of five or six. **WEAK**

2. **A: These** shoes look really cool. Would you like to try them on? **WEAK**

**B:** No, I don't like them. I like **those** over there. **STRONG**

3. **A: Do** you think parents are the best teacher? **WEAK**

**B:** Yes, I **do**. They are more matured and experienced, so they will always give us the best advice. **STRONG**

### Tam dịch

1. **A:** Khi nào bạn bắt đầu giúp đỡ bố mẹ bạn trong công việc nhà?

**B:** Tôi không nhớ chính xác khi nào tôi bắt đầu giúp họ. Có thể lúc 5 hoặc 6 tuổi.

2. **A:** Những đôi giày này trông thật mát mẻ. Bạn có muốn đi thử chúng không?

**B:** Không, tôi không thích chúng. Tôi thích những đôi giày bên đó.

3. **A:** Bạn có nghĩ cha mẹ là giáo viên giỏi nhất?

**B:** Vâng, tôi nghĩ vậy. Họ trưởng thành hơn và có nhiều kinh nghiệm, vì vậy họ luôn cho chúng tôi lời khuyên tốt nhất.

## 3. Grammar

### 3.1. Task 1 Unit 1 lớp 11

**Underline the correct word to complete the sentences** (*Gạch dưới những từ đúng để hoàn thành câu*)

1. I think you should/ shouldn't talk to your parents about it. I'm sure they will give you the best advice.

2. I don't think you ought/ ought not to do your brother's homework. He must do it himself.

3. You must/ mustn't finish your homework before you go out with your friends.

4. At our school, We have to/ don't have to wear uniforms. It is a rule.
5. You mustn't/ don't have to take photographs here. This is a restricted area.

### **Guide to answer**

1. should
2. ought
3. must
4. have to
5. mustn't

### **Tam dịch**

1. Tôi nghĩ bạn nên nói chuyện với bố mẹ bạn về nó. Tôi chắc chắn họ sẽ cho bạn lời khuyên tốt nhất.
2. Tôi không nghĩ bạn có thể làm bài tập về nhà cho em trai bạn. Em ấy phải tự làm nó.
3. Bạn phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi bạn đi ra ngoài với bạn bè.
4. Ở trường học của chúng tôi. Chúng tôi phải mặc đồng phục. Đó là nội quy.
5. Bạn không được chụp ảnh ở đây. Đây là khu vực bị hạn chế.

### **3.2. Task 2 Unit 1 lớp 11**

**Rewrite each of the sentences without changing its meaning, using the word in brackets** (*Viết lại những câu sau đây mà không làm thay đổi nghĩa và sử dụng từ cho sẵn trong ngoặc đơn*)

1. It would be a good idea for you to talk to your parents about your problem (Ought)  
→ You ought to talk to your parents about your problems
2. You are not allowed to use your mobile phone in the examination room (Must)
3. It is not necessary for me to type my essay. (Have to)
4. I'll advise you to tell the truth to your family. (Should)
5. It is necessary for young people to plan their future career carefully. (Must)

### **Guide to answer**

1. You ought to talk to your parents about your problem.
2. You mustn't use your mobile phone in the examination room.
3. I don't have to type my essay.
4. You should tell the truth to your family.
5. Young people must plan their future career carefully.

### **Tam dịch**

1. Bạn nên nói chuyện với cha mẹ về vấn đề của bạn.
2. Bạn không được sử dụng điện thoại di động trong phòng thi.
3. Tôi không phải viết bài luận của mình.
4. Bạn nên nói sự thật với gia đình bạn.

5. Người trẻ phải lên kế hoạch cho sự nghiệp tương lai của họ một cách cẩn thận.

#### 4. Practice

1. You \_\_\_\_\_ tell her about that secret. She can tell your father

- A. Should
- B. Shouldn't
- C. Must
- D. Mustn't

2. A good father is the one that \_\_\_\_\_ hurt his family members and has enough ability to take care of the family.

- A. Mustn't
- B. Can
- C. Is allowed to
- D. Is supposed to

3. My parents \_\_\_\_\_ to raise their children in an open – minded way to let their children have a perfect development in the future.

- A. Are prohibited
- B. Are supposed to
- C. Are discouraged
- D. Are permitted

4. They don't \_\_\_\_\_ wear such a luxurious clothing to attend this charity program.

- A. Have to
- B. Ought to
- C. Need
- D. May

5. Parents always love their children unconditionally, so daughters and sons \_\_\_\_\_ respect their parents and be obedient.

- A. Hadn't better
- B. Shouldn't
- C. had better
- D. Must

#### 5. Conclusion

Kết thúc bài học Unit 1 Tiếng Anh mới Lớp 11 – Language, các em cần nắm:

- Identify and use **strong** and **weak forms** of words in connected speech
- Use the modal **should** and **ought to** for giving advice; use **must** and **have to** for obligation